

Số: 6A/2020/QĐST-DS

Yên Thành, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 5 điều 26; điều 147; khoản 5 điều 211; điều 212 và điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ, khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 24 tháng 3 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: **38/2019/TLST-DS** ngày 06 tháng 8 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 24 tháng 3 năm 2020 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận giữa các đương sự:

- **Nguyện đơn:** bà Đàm Thị M - sinh năm 1952.

Địa chỉ: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An

- **Bị đơn:** anh Bùi Nam L - sinh năm 1975

Địa chỉ: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Anh Bùi Huy Th - sinh năm 1977

Địa chỉ: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An

+ Chị Bùi Thị Th1 - sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu.

+ Anh Bùi Đình U - sinh năm 1983

Địa chỉ: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Đàm Thị M, anh Bùi Nam L, anh Bùi Huy Th, chị Bùi Thị Th1, anh Bùi Đình U thống nhất thoả thuận thừa đất số 739 tờ bản đồ số 6 diện tích **473** m² được lập theo sơ đồ số

00827.CN.1194-2014: QĐ số 3749/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND huyện Yên Thành, HĐCN (Hợp đồng chuyển nhượng) mục đích sử dụng là đất ở; có nguồn gốc đất thổ cư của ông Châu, bà Mỹ, mà UBND huyện Yên Thành cấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số: G 507334 vào ngày 30/10/1995 mang tên chủ hộ Bùi Ch (Bùi Huy Ch) có địa chỉ tại xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An là sản chung của ông Bùi Huy Ch và bà Đàm Thị M chưa chia nay các bên thỏa thuận:

Phần đất đã xây ngôi nhà 2 tầng và các công trình phụ hiện nay anh Bùi Nam L đang ở thuộc phía Nam của thửa đất là phần đất của bà Đàm Thị M có diện tích **236,5** m² đất ở; còn phần đất phía Bắc hiện nay bà M đã xây 1 ngôi nhà tạm là phần đất của ông Bùi Huy Ch chết đi để lại có diện tích **236,5** m² đất ở làm di sản chia thừa kế theo pháp luật được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được hưởng 1 phần bằng nhau tương ứng 47,3m² đất ở gồm: Bà Đàm Thị M, anh Bùi Nam L, anh Bùi Huy Th, chị Bùi Thị Th1 và anh Bùi Đình U (**236,5** m² đất ở : 5 suất = 47,3m²/suất).

Tuy nhiên các bên đương sự thống nhất chia quyền sử dụng đất đối với phần di sản do ông Ch để lại cho chị Bùi Thị Th1 và anh Bùi Nam L.

Sau khi thống nhất được việc phân chia di sản bà Đàm Thị M, anh Bùi Huy Th tự nguyện tặng cho kỹ phần của mình được hưởng cho chị Bùi Thị Th1 mà không yêu cầu chị Th1 phải thực hiện bất cứ điều kiện gì; chị Th1 đồng ý nhận toàn bộ các kỹ phần mà bà M, anh Th tặng cho. Anh Bùi Đình U tự nguyện tặng cho anh Bùi Nam L kỹ phần của mình được hưởng mà không yêu cầu anh L phải thực hiện bất cứ điều kiện gì; anh Bùi Nam L đồng ý nhận toàn bộ kỹ phần mà anh U tặng cho.

Vậy tổng di sản thừa kế chị Th1 được quyền sử dụng là 141,9 m² diện tích đất ở và anh Bùi Nam L được quyền sử dụng 94,6 m² diện tích đất ở tại thửa đất số: 739, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thửa đất: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An, có tứ cận cụ thể như sau:

+/Giao cho chị Bùi Thị Th1 được quyền sử dụng tích 141,9 m² thuộc phía Bắc của thửa đất trị giá 212.850.000 đồng và có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp hộ bà Phan Thị K có chiều dài cạnh là 3,60 m;
- Phía Nam là đường ranh giới giáp phần đất anh U được hưởng (mà anh U nhượng lại cho anh L) có chiều dài cạnh 10,78 m + 25,11 m;
- Phía Tây giáp đường 205 có chiều dài cạnh 4,26 m;
- Phía Bắc giáp đất vợ chồng anh Bùi Đình U và chị Nguyễn Thị H (thửa số 738) có chiều dài cạnh 10,78 m + 25, 20 m. (có sơ đồ chi tiết kèm theo):

*Giao cho chị Th1 được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ (thông nhất không tính giá trị) trên phần đất được giao cho chị Th1

+/Giao cho anh Bùi Nam L được quyền sử dụng 94,6 m² thuộc phía Nam của thửa đất giá trị 141.900.000 đồng có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp hộ bà Phan Thị K có chiều dài cạnh là 2,64 m;
- Phía Nam giáp phần đất của bà Đàm Thị M có chiều dài cạnh 10,78 m + 25,11 m;
- Phía Tây giáp đường 205 có chiều dài cạnh 2,64 m;
- Phía Bắc là đường ranh giới giáp đất chị Bùi Thị Th1 được giao từ di sản của ông Bùi Huy Ch để lại có chiều dài cạnh 10,78 m + 25,16 m. (có sơ đồ chi tiết kèm theo):

+/ Các bên thống nhất khi kéo ranh giới giữa hai thửa nếu vướng vào nhà và công trình trên đất thì các bên tự nguyện giải quyết với nhau để trả lại mặt bằng.

- Đối với ½ diện tích đất còn lại thuộc phía Nam của thửa đất nêu trên bà Đàm Thị M tự nguyện tặng cho anh Bùi Nam L mà không yêu cầu anh L phải thực hiện bất cứ điều kiện gì. Anh L đồng ý nhận phần đất mà bà M tặng cho. Anh L, bà M có quyền, nghĩa vụ lên cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tặng cho với diện tích 236,5 m² theo quy định của pháp luật. Đây là yêu cầu của đương sự đề nghị Tòa án ghi nhận vào quyết định không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đàm Thị M được miễn án phí được miễn án phí theo điểm đ, khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chị Bùi Thị Th1 phải chịu án phí dân sự của người được hưởng phần di sản số tiền là 1.773.750 (một triệu bảy trăm bảy mươi ba bảy trăm năm mươi) đồng.

- Anh Bùi Nam L phải chịu án phí dân sự của người được hưởng phần di sản số tiền là 1.773.750 (một triệu bảy trăm bảy mươi ba bảy trăm năm mươi) đồng.

- Anh Bùi Huy Th phải chịu án phí dân sự của người được hưởng phần di sản số tiền là 1.773.750 (một triệu bảy trăm bảy mươi ba bảy trăm năm mươi) đồng.

- Anh Bùi Đình U phải chịu án phí dân sự của người được hưởng phần di sản số tiền là 1.773.750 (một triệu bảy trăm bảy mươi ba bảy trăm năm mươi) đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND H. Yên Thành
- Chi cục THADS H. Yên Thành
- Lưu hồ sơ vụ án.
- TAND tỉnh Nghệ An

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Thị Nhung